

Số: 40 /NQ-HĐND

Bù Gia Mập, ngày 15 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ 12 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyên mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với các danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020, Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021, Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua các dự án thu hồi đất năm 2023, hủy các danh mục dự án không thực hiện và danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua các dự án thu hồi đất năm 2023, và điều chỉnh các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 25/12/2022 HĐND huyện về điều chỉnh Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Bù Gia Mập,

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 18/10/2023 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Gia Mập; Báo cáo thẩm tra số 62/BC-KTXH ngày 03/11/2023 của Ban KT-XH và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bù Gia Mập, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1.1. Kết quả thực hiện:

Kết quả thực hiện ước tính đến 31/12/2023, đã thực hiện được tổng số 10/54 công trình dự án, đạt 18,5 % kế hoạch đề ra.

- Tổng diện tích tự nhiên: Chỉ tiêu kế hoạch là 106.428,15 ha, hiện trạng năm 2023 là 106.464,70 ha, cao hơn 36,56 ha.

- Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 96.661,06 ha, kết quả thực hiện là 97.041,42 ha, đạt tỷ lệ 100,39% (cao hơn 380,37 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 9.803,64 ha, kết quả thực hiện là 9.423,27 ha, đạt tỷ lệ 96,12% (thấp hơn 380,37 ha so với kế hoạch được duyệt).

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện

a) Về mặt đạt được:

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt, ngoài ra còn thực hiện một số công trình dự án nằm trong chương trình nông thôn mới của các xã.

b) Về mặt hạn chế:

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện nhưng chưa huy động được nguồn vốn đầu tư dẫn đến không triển khai thực hiện dự án.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Phụ lục 1):

a) Chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 là 96.600,25 ha, chiếm 90,73% DTTN, giảm 441,17 ha so với hiện trạng năm 2023 (97.041,42 ha). Diện tích giảm chủ yếu để chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024.

b) Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch năm 2024 là 9.864,44 ha, chiếm 9,27% DTTN, tăng 441,17 ha so với hiện trạng (9.423,27 ha).

c) Đất chưa sử dụng: Huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 (Phụ lục 2):

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dự định thu hồi 648,14 ha đất, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 638,24 ha.
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 9,90 ha.

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Phụ lục 3):

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 491,60 ha.
- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 279,01ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,0 ha.

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm góp phần bảo vệ môi trường đất.

- Quan tâm bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

3.2. Giải pháp nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng quy hoạch treo.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng và mọi người dân cùng kiểm tra giám sát.

- Điều chỉnh các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng phù hợp với tình hình mới nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

- Rà soát lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

3.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Ngay sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Bù Gia Mập sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên Đài phát thanh huyện để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất

đối với hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện, phát hiện các vi phạm pháp luật về đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời, quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau khi đã được phê duyệt và đúng với các quy định pháp luật khác.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các phòng, ban, ngành thuộc huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 2.

1. Giao UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, ban hành điều lệ quản lý xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện công bố công khai theo quy định.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa IV, kỳ họp thứ 12 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận :

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Khanh

PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Xã Đak Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Bù Gia Mập	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Phú Nghĩa	Xã Bình Thẳng
(1)	(2)	(3)	(4) = (6) +... (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.464,70	100,00%	24.649,07	4.802,19	34.251,38	8.305,19	6.742,25	7.054,35	14.832,49	5.827,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.600,25	90,73%	23.684,66	3.257,41	33.349,19	6.627,83	6.316,91	5.654,15	12.556,75	5.153,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	672,12	0,63%		42,70		30,97	129,79	132,25	195,23	141,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,76	0,05%	1,30	9,54		14,39	11,72	9,37	7,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.550,61	43,72%	11.352,94	3.198,12	3.442,40	2.858,51	6.171,21	5.506,68	9.015,35	5.005,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.436,47	10,74%	3.168,09		4.644,97	1.362,35			2.261,06	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.510,05	23,96%	2.921,52		22.588,53					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.042,33	11,31%	5.933,41		2.673,30	2.361,62			1.074,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,78	0,03%	6,77	6,54			4,19	5,85	3,67	6,76
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	301,15	0,28%	300,63	0,52						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.864,44	9,27%	964,41	1.544,78	902,19	1.677,37	425,34	1.400,20	2.275,75	674,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	557,98	0,52%	165,19		63,51				329,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,43	0,01%	0,22	0,14	0,32		0,69	0,24	6,69	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	0,03%							30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,18	0,02%	4,54	1,43	1,40	1,59	3,96	2,10	3,23	1,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,33	0,06%	4,73	22,85	0,78	2,20	15,22	11,27	5,95	0,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Đak Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Bù Gia Mập	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Phú Nghĩa	Xã Bình Thắng	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.292,73	1,21%	336,92	33,30	324,54	50,31	98,04	73,52	225,98	150,12	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	149,04	0,14%	3,72		16,39	4,62	31,51	47,33	45,47		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40	0,00%	0,40								
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Khu chức năng		97.698,40	100,00%	23.648,11	3.374,52	33.423,36	6.780,44	6.488,33	5.796,66	12.872,24	5.314,75	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT											
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	47.029,52	48,14%	11.318,03	3.232,72	3.337,79	2.848,75	6.306,88	5.635,19	9.200,41	5.149,75	
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	49.238,85	50,40%	12.076,30		29.973,41	3.825,81			3.363,33		
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC											
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC											
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	24,90	0,03%	4,84	1,43	1,40	1,59	4,36	2,70	6,65	1,92	
11	Khu đô thị-thương mại, dịch vụ	KDV											
12	Khu dân cư nông thôn	ĐNT	670,90	0,69%	122,10	58,76	54,99	51,05	80,94	73,75	147,95	81,37	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	734,23	0,75%	126,83	81,61	55,77	53,24	96,15	85,02	153,90	81,71	

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	297,01	252,01			45,00				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.